

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III/2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III/2024	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		Ghi chú
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	31.043.600	38.638.589	112%	103%	
I	Thu cân đối NSNN	16.864.600	12.646.105	62%	107%	
1	Thu nội địa	16.814.600	9.592.192	57%	95%	
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu		3.015.905	86%	181%	
4	Thu viện trợ, đóng góp	50.000	38.008	76%	56%	
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.100.000	22.993.498	228%	100%	
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.079.000	2.998.986	74%	111%	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
B	TỔNG CHI NSDP	31.368.398	16.616.825	53%	106%	
I	Chi cân đối NSDP	28.329.936	13.111.867	46%	101%	
1	Chi đầu tư phát triển	4.902.893	3.817.078	78%	81%	
2	Chi thường xuyên	14.124.071	9.254.369	66%	112%	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	86.300	38.970	45,2%	556%	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%	
5	Dự phòng ngân sách	426.220				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
6	Chi cải cách tiền lương	8.738.970				
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	50.032				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.038.462	3.504.958	115%	132%	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	324.800	88.779	27%	113%	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	111.200	39.431	35%	72%	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2024	Thực hiện Quý III năm 2024	So sánh %	
			So với cùng kỳ	So với DT 2024
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	23.600.000	14.635.688	106,5%	62,0%
I. THU NỘI ĐỊA	20.100.000	11.581.775	96,4%	57,6%
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	905.000	643.850	90,5%	71,1%
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.480.000	983.688	75,0%	66,5%
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.486.000	6.743.701	106,1%	54,0%
4. Lệ phí trước bạ	300.000	255.134	110,5%	85,0%
5. Thuế thu nhập cá nhân	870.000	821.554	120,0%	94,4%
6. Thuế bảo vệ môi trường	370.000	326.878	116,1%	88,3%
7. Thu phí, lệ phí	290.000	270.256	119,5%	93,2%
8. Các khoản thu về nhà, đất	2.917.500	918.334	55,1%	31,5%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	52.995	129,4%	132,5%
- Tiền sử dụng đất	2.700.000	683.642	50,2%	25,3%
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	170.000	168.847	66,4%	99,3%
- Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	7.500	12.850	168,3%	171,3%
9. Thu khác ngân sách	270.000	247.822	100,4%	91,8%
10. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	11.500	8.039	89,9%	69,9%
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	95.000	63.628	118,9%	67,0%
12. Thu xổ số kiến thiết	100.000	83.989	105,9%	84,0%
13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	5.000	214.902	136,4%	4298,0%
II. THU TỪ DẦU THÔ				
III. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	3.500.000	3.015.905	181,0%	86,2%
- Thuế xuất khẩu	14.000	6.144	47,2%	43,9%
- Thuế nhập khẩu	165.000	348.894	-57,8%	211,5%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	5.754		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.321.000	2.649.009	118,4%	79,8%
- Thuế bảo vệ môi trường		281	134,4%	
- Thu khác		5.823	71,8%	
IV. THU VIỆN TRỢ		12.038	215,7%	
V. THU ĐÓNG GÓP		25.970	41,6%	
B. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	16.814.600	9.592.192	95,4%	57,0%
1. Thu từ các khoản thu phân chia	12.359.040	7.236.671	102,5%	58,6%
2. Từ các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.455.560	2.355.521	78,7%	52,9%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III/2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III/2024	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	31.368.398	16.616.825	53%	106%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.329.936	13.111.867	46%	101%	
I	Chi đầu tư phát triển	4.902.893	3.817.078	78%	81%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.711.893	3.614.578	77%	178%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	191.000	202.500	106%	105%	
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	14.124.071	9.254.369	66%	112%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.105.321	3.633.601	71%	123%	
2	Chi khoa học và công nghệ	33.337	18.888	57%	93%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.038.787	704.520	68%	120%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	229.038	177.976	78%	102%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	78.586	40.981	52%	112%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	110.298	66.690	60%	116%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	164.112	82.999	51%	72%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.502.159	1.088.767	44%	92%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.125.944	2.278.635	73%	122%	
10	Chi bảo đảm xã hội	1.220.374	1.121.742	92%	104%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	86.300	38.970	45%	556%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	426.220				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.738.970				
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	50.032				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.038.462	3.504.958	115%	132%	
1	Chi đầu tư	2.194.975	3.175.567	145%	127%	
2	Chi thường xuyên	843.487	329.391	39%	207%	